

**I H C Q U C G I A H À N I
T R Ñ N G I H C K I N H T**

Nguy n Th Thu Trà

**GI I Q U Y T V I C L À M V I T N A M T R O N G B I C N H C Ô N G N G H I P
H Ó A , H I N H Ó A G N V I P H Á T T R I N K I N H T T R I T H C**

***Chuyên ngành* : Kinh t chính tr .**

***Mã s* : 62.31.01.01**

T Ó M T T L U N Á N T I N S K I N H T

***Ng i h ng d n khoa h c*: PGS.TS PHÍ M NH H NG**

Hà N i, 2016

1. LÝ DO CH N TÀI

H n ch và c t gi m t l th t nghi p, t o ra và duy trì m c công n, vi c làm cao luôn là m t m c tiêu kinh t v mô quan tr ng hàng u i v i m i qu c gia. c p cá nhân, vi c làm là kênh t o ra thu nh p chính i v i i a s ng i dân trong tu i lao ng. B i l , i v i ng i lao ng, có vi c làm, nh t là vi c làm phù h p v i s thích và n ng l c c a h là n n t ng duy trì và t o đ ng m t cu c s ng m no, có ý ngh a cho b n thân và gia ình. i v i n n kinh t c a m t n c nói chung, m c công n, vi c làm cao ng ngh a v i vi c ngu n lao ng xã h i c khai thác có hi u qu , ít b lãng phí, s n l ng chung có th ti m c n n m c ti m n ng. Do v y, duy trì c t c t ng tr ng kinh t cao, gia t ng nhanh t ng s n l ng và s n l ng tính theo u ng i th ng i ôi v i vi c duy trì t l th t nghi p th p hay nói cách khác m b o m c công n, vi c làm cao. T góc xã h i h c, t o ra nhi u vi c làm, gi m th p t l th t nghi p còn là i u ki n c t gi m nhi u t n n xã h i, làm đ u i nh ng c ng th ng và b t n xã h i, v n ti m n nh ng n i có nhi u ng i th t nghi p, nh ng ng i bu c ph i s ng m t cu c i kh n khó ho c v v t ch t, ho c v tinh th n, ho c c hai khi h không có ngu n thu nh p có giá tr nào khác ngoài thu nh p t lao ng. Trong tr ng h p này, gi i quy t vi c làm là cách th c tích c c c t gi m t l nghèo ói, gi m b t s phân hóa giàu nghèo thúc y công b ng xã h i. Chính vì v y, gi i quy t vi c làm luôn là m t h ng u tiên trong các chính sách c a các qu c gia trên th gi i.

Gi i quy t vi c làm c ng là m t nh h ng chính sách c bi t quan tr ng i v i các n c ang phát tri n, ch a hoàn thành nhi m v công nghi p hóa (CNH). nh ng n c này, nh t là nh ng n c kém phát tri n, ang th i k u c a quá trình CNH, lao ng và vi c làm th ng t p trung cao khu v c nông nghi p. V i k thu t s n xu t truy n th ng, l c h u, ây là khu v c kinh t có giá tr gia t ng và n ng su t lao ng th p, ng i lao ng dù không r i vào tình c nh th t nghi p “tuy t i” v n th ng thi u vi c làm và có thu nh p th p. Quá trình CNH c ng chính là quá trình m mang các ngành công nghi p và d ch v m i, có giá tr gia t ng cao h n, có kh n ng thu hút đ n l ng lao ng th a, đôi đ t l nh v c nông nghi p, n ng su t th p. Khi quá trình CNH ch a hoàn thành, n n công nghi p và khu v c d ch v hi n i t ng ng ch a l n m nh tr thành khu v c t o ra c a c i và vi c làm chính cho n n kinh t . Tình tr ng thi u công n vi c làm v n là v n kinh t - xã h i c ng th ng, th ng tr c, nh t là trong b i c nh dân s gia t ng nhanh, hàng n m luôn có m t l c l ng hùng h u dân s b sung vào l c l ng lao ng. Trong i u ki n ó, gi i quy t vi c làm là m t n i dung c c k quan tr ng trong các chi n l c phát tri n kinh t - xã h i c a các n c ang phát tri n.

S xu t hi n c a th i i kinh t tri th c ã t o ra s bi n i sâu s c trong n n kinh t th gi i, nh h ng không nh n các ti n trình kinh t h u h t m i qu c gia, trong ó có quá trình CNH và gi i quy t vi c làm các n c ang phát tri n. Xem tri th c là ngu n l c hàng u quy t nh cách th c s n xu t ra các hàng hóa, d ch v , n n kinh t tri th c ch ng nh ng v n hành trên c s m t nguyên lý sáng t o c a c i m i mà còn là n n kinh t th c s mang tính ch t toàn c u hóa [81, tr10]. Nó đ n đ n k t n i các n n kinh t qu c gia thành m t n n kinh t toàn c u chung, nh ó m i n n kinh t qu c gia ngày càng tr thành m t

b phân h u c c a n n kinh t th gi i và ph thu c ngày càng sâu vào các n n kinh t qu c gia khác, b t ch p s khác bi t v trình phát tri n gi a chúng. C c u vi c làm, ngành ngh , vì th c ng s bi n i nhanh h n, v i s tri t tiêu nhanh h n c a nhi u ngành ngh truy n th ng và s xu t hi n linh ho t c a các ngành ngh m i, c bi t là nh ng ngành ngh phù h p v i yêu c u c a th i i KTTT. Yêu c u v lao ng có trình cao, k n ng cao ngày càng tr nên b c thi th n, t ó t o ra nh ng áp l c to l n i v i n ng l c cung ng lao ng c a n n kinh t . B i v y, nó s t o ra nh ng thách th c m i, khác tr c i v i bài toán QVL các n c ang phát tri n.

Là m t n n kinh t ang phát tri n, Vi t Nam ang trong quá trình th c hi n các nhi m v c a th i k CNH, H H. Là m t n n kinh t ang chuy n i, n n kinh t th tr ng Vi t Nam v n ang nh hình và phát tri n. D u v y, xét v t ng th , n n kinh t t n c v n ch a thoát kh i tính ch t c a m t n n kinh t nông nghi p – nông dân, v i trình dân trí chung còn ch a cao, quy mô dân s v n t ng nhanh, ngu n cung lao ng v n d i dào trong khi các ngu n l c kinh t khác còn nhi u h n ch . Quá trình công nghi p hóa, hi n i hóa Vi t Nam v n ch a hoàn thành nh ng Vi t Nam không tránh kh i s tác ng c a xu h ng phát tri n kinh t tri th c b c l ngày càng rõ r t trong n n kinh t th gi i. Không né tránh nh ng thay i có ý ngh a th i i này, Vi t Nam l a ch n chi n l c ch ng và tích c ch i nh p qu c t nh m t chi n l c phát tri n. V n ki n i h i i bi u toàn qu c l n X c a ng ã xác nh Vi t Nam c n: "Tranh th các c h i thu n l i do b i c nh qu c t t o ra và ti m n ng l i th c a n c ta rút ng n quá trình công nghi p hoá, hi n i hoá t n c theo nh h ng xã h i ch ngh a g n v i phát tri n kinh t tri th c, coi kinh t tri th c là y u t quan tr ng c a n n kinh t và công nghi p hoá, hi n i hoá" [61, tr.87]. Ch p nh n h i nh p qu c t và c nh tranh trong n n kinh t toàn c u c xem là cách th c Vi t Nam t n d ng c h i phát tri n to l n và m i m do th i i kinh t tri th c mang l i. Tuy v y, quá trình CNH, H H g n v i phát tri n kinh t tri th c không kh i làm bi n i c u trúc kinh t và c c u lao ng, tác ng n giáo d c ào t o và kh n ng cung ng ngu n nhân l c, nh h ng không nh n ph ng th c gi i quy t v n vi c làm Vi t Nam. Trong b i c nh ó, v n gi i quy t vi c làm Vi t Nam ch ng nh ng là m t v n th i s gay g t, nh h ng n an ninh xã h i và phát tri n b n v ng, mà còn là m t v n hàm ch a nh ng n i dung và khía c nh m i, c n c nghiên c u tìm ra các ph ng h ng và gi i pháp úng n, phù h p. Do ó "*Gi i quy t vi c làm Vi t Nam trong b i c nh công nghi p hóa, hi n i hóa g n v i phát tri n kinh t tri th c*" c ch n làm tài nghiên c u c a lu n án này.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN C U C A TÀI

2.1. Khái quát m t s nghiên c u n c ngoài v vi c làm và gi i quy t vi c làm

Lu n án ã khái quát nh ng quan i m c a các nhà kinh t h c Mác xít, các nhà kinh t h c c i n cho n các nhà kinh t h c hi n i v vi c làm và QVL nh : C. Mác, J.M.Keynes, Anthur Lewwis, Hary Toshima, Harris – Todaro.

2.2. M t s công trình nghiên c u tiêu bi u trong n c v vi c làm và gi i quy t vi c làm cho ng i lao ng trong quá trình CNH, H H g n v i phát tri n kinh t tri th c.

Vấn đề việc làm và giải quyết việc làm trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức đang thu hút sự nghiên cứu của nhiều bộ, ban, ngành và các học giả ở nhiều góc khác nhau. Như :

- Về GQVL cho nông dân thu hoạch có các công trình của các tác giả : Lê Du Phong (2007); Nguyễn Chí Minh - Hoàng Xuân Nghĩa (2009); Nguyễn Thị Thanh – Phí Thị Hằng (2010)

- Về chính sách GQVL Việt Nam có các công trình của các tác giả : Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Tiến.

- Về KTTT và tác động của KTTT đến các hoạt động kinh tế - xã hội của các tác giả : Trần Tùng, Nguyễn Khắc Tuấn, Lưu Ngọc Trinh, Phí Minh Hằng, Vương Đình Cường, Trần Xuân Sơn...và các tác giả khác.

2.3. Các "kết quả" và nội dung nghiên cứu về giải quyết việc làm trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức

Tất cả các công trình kể trên đã bao quát về vấn đề việc làm và GQVL, các quan tâm và giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động. Các công trình tham khảo nghiên cứu trong phạm vi một tỉnh hoặc một khu vực, bị vấp vắn chung bao quát toàn bộ các công trình của quá trình CNH, HĐH trên toàn quốc hiện nay, nhất là các công trình về thị trường lao động - việc làm và đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động trong quá trình thị trường xây dựng các dự án, các khu công nghiệp, các khu công nghệ.

- Hầu hết các báo cáo đã đề cập đến những phân tích góc giải quyết trong các tác động của quá trình CNH, HĐH.

- Về việc báo cáo đánh giá về chính sách, phần lớn các đánh giá nghiên cứu quá trình quản lý và cung cấp các thông tin về quá trình CHH, phân tích các mô hình CNH. Trong khi đó nghiên cứu, phân tích về tác động của CNH, HĐH về việc giải quyết việc làm thì khá hiếm, đặc biệt về đào tạo nghề, hình thức hợp tác - mở rộng thành thị giải quyết tình trạng thất nghiệp và thị trường việc làm cho các nhóm đối tượng hiện nay hầu như chưa phân tích một cách sâu sắc. Đặc biệt là không có trong bối cảnh của CNH, HĐH Việt Nam hiện nay gắn với KTTT và hình thức ngày càng sâu rộng.

Như thế thì hầu hết các báo cáo đã đề cập đến những kinh nghiệm và bài học rút ra từ các báo cáo này sẽ là cơ sở cho việc xây dựng nghiên cứu về quy mô lớn hơn của ngành và ngành pháp hiện các điều tra về thị trường lao động - việc làm của người lao động trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức. Trong đó, nghiên cứu một số các yêu cầu sau:

- Nghiên cứu về thị trường việc làm quy mô lớn trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức

- Nghiên cứu mô tả và phân tích các vấn đề về thể trạng lao động - việc làm của người dân tại các khu vực thành thị, nông thôn, các nhóm đối tượng: thanh niên, nông dân, công nhân.

- Nghiên cứu nêu ra các tác động của CNH, HĐH đến việc phát triển KTTT và các vấn đề về việc làm, an sinh xã hội của ngành nghề tiểu thủ công nghiệp

- Nghiên cứu xu hướng, quan hệ, nhân tố, mục tiêu và các giải pháp GQVL Việt Nam trong bối cảnh CNH, HĐH đến việc phát triển KTTT

3. MỤC ÍCH VÀ NHIỆM VỤ CẢ LUẬN ÁN

- Mục đích nghiên cứu luận án: Xác định các quan hệ và giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình giải quyết việc làm trong bối cảnh CNH, HĐH đến việc phát triển kinh tế tri thức.

- Nhiệm vụ luận án: Luận án giải quyết 3 nhiệm vụ cơ bản sau;

+ Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về việc làm và giải quyết việc làm trong giai đoạn CNH, HĐH đến việc phát triển kinh tế tri thức.

+ Phân tích thể trạng giải quyết việc làm Việt Nam trong bối cảnh CNH, HĐH đến việc phát triển kinh tế tri thức.

+ Xác định xu hướng, quan hệ, nhân tố và giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình giải quyết vấn đề việc làm phù hợp với yêu cầu Việt Nam trong bối cảnh CNH, HĐH đến việc phát triển kinh tế tri thức.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Cần phải làm gì để giải quyết việc làm Việt Nam trong bối cảnh CNH, HĐH đến việc phát triển kinh tế tri thức?

Trả lời câu hỏi này, cần làm rõ những câu hỏi nhánh sau:

- Xu hướng phát triển kinh tế tri thức có tác động thế nào đến quá trình CNH, HĐH và chuyển đổi lao động, việc làm các ngành phát triển như Việt Nam?

- Ảnh hưởng thế nào về thể trạng giải quyết việc làm trong quá trình CNH, HĐH trong giai đoạn kinh tế tri thức? Những thách thức và vấn đề gì?

- Cần có quan hệ, nhân tố và giải pháp nào để thúc đẩy quá trình giải quyết việc làm Việt Nam trong bối cảnh trên?

5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu luận án.

5.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu luận án là vấn đề giải quyết việc làm Việt Nam trong bối cảnh CNH, HĐH đến việc phát triển kinh tế tri thức.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án đi sâu nghiên cứu lý luận về việc làm và giải quyết việc làm. Phân tích thể trạng giải quyết việc làm Việt Nam trong 10 năm (Từ năm 2004 cho đến năm 2014).

Ảnh hưởng thành tựu và hạn chế của quá trình giải quyết việc làm Việt Nam trong bối cảnh CNH, HĐH đến việc phát triển kinh tế tri thức. Tác động của xu hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm trong bối cảnh CNH, HĐH đến việc phát triển kinh tế tri thức. Tham khảo kinh nghiệm của các nước trong nước này.

6. Phương pháp nghiên cứu luận án

- Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu kinh tế chính trị, chủ yếu là phương pháp trừu tượng hóa khoa học, kết hợp logic và lịch sử, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp thống kê, so sánh và diễn giải... trên nền tảng kết hợp giữa lý luận và thực tiễn.

- Luận án sử dụng phương pháp phân tích trên cơ sở các tài liệu có sẵn của các ban ngành nhằm tổng kết và phân tích những kết quả và thực trạng việc làm và giải quyết việc làm Việt Nam trong bối cảnh CNH, HĐH giai đoạn phát triển kinh tế tri thức.

- Luận án cũng sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp với phương pháp nghiên cứu, so sánh phân tích cơ cấu việc làm, thị trường việc làm và các nhân tố tác động tới việc làm Việt Nam trong phạm vi nghiên cứu.

- Bên cạnh đó luận án cũng sử dụng các phương pháp nghiên cứu kinh tế học như phương pháp cân bằng, phương pháp toán học, phương pháp chuyên gia. Những tài liệu luận án còn kết quả và tiếp thu có chọn lọc những thành tựu mới của các công trình khoa học đã công bố có liên quan.

Như vậy, hàng phân tích luận án là dựa trên những phương pháp nghiên cứu kinh tế chính trị kết hợp với phương pháp phân tích kinh tế học hiện đại nhằm làm sáng tỏ thực trạng cũng như phân tích những xu hướng, kết quả và vấn đề việc làm và giải quyết việc làm Việt Nam trong bối cảnh CNH, HĐH giai đoạn phát triển kinh tế tri thức.

7. Những đóng góp luận án

- Phân tích tác động của bối cảnh mới CNH, HĐH giai đoạn phát triển kinh tế tri thức đến vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khảo sát thực trạng tình hình giải quyết việc làm Việt Nam trong bối cảnh CNH, HĐH giai đoạn phát triển kinh tế tri thức.

- Xu hướng thị trường giải pháp có tính khả thi giải quyết việc làm Việt Nam đề xuất trong bối cảnh CNH, HĐH giai đoạn phát triển kinh tế tri thức.

8. Kết luận luận án

Phụ lục

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VIỆC LÀM VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM TRONG BỐI CẢNH CNH, HĐH GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC.

Chương 2. THỰC TRẠNG VIỆC LÀM VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CNH, HĐH GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

Chương 3. QUAN NIỆM, NHẬN ĐỊNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM VIỆT NAM ĐỀ XUẤT TRONG BỐI CẢNH, HĐH GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC

Kết luận

Danh mục tài liệu tham khảo

NỘI DUNG

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VIỆC LÀM VÀ GIỚI QUYỀN VIỆC LÀM TRONG BỐI CẢNH CHUNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1.1. Việc làm và giới quyền việc làm trong bối cảnh chung cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1.1. Việc làm

Hiện nay, có nhiều cách nhận định khác nhau về việc làm.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO): Việc làm là những hoạt động lao động có trả công bằng tiền và bằng hiện vật.

Việt Nam trong Điều 13, Chương II Bộ luật Lao động của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho rằng: “**Miễn hoạt động lao động tự nguyện không bị pháp luật cấm trừ trường hợp đặc biệt là việc làm**”. Năm 2012, Quốc hội của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Luật Lao động thay thế cho Luật Lao động trước đó. Trong Luật Lao động, Điều 9, khoản 1 cho rằng: “**Việc làm là hoạt động tự nguyện mà không bị pháp luật cấm**”.

1.1.1.2. Thất nghiệp và các hình thức thất nghiệp

Định nghĩa về khái niệm việc làm là khái niệm thất nghiệp. Các biểu hiện qua những dấu hiệu thất nghiệp.

Ngược lại thất nghiệp, theo quan niệm đặc biệt chung, dùng để chỉ những người không có việc làm song có nguyện vọng tìm việc. Chẳng hạn, trong giáo trình “Kinh tế học”, Sameelson viết: “Thất nghiệp là những người không có việc làm, những người đang chờ đợi làm việc hoặc đang tích cực tìm việc làm”

1.1.1.3. Giới quyền việc làm

Giới quyền việc làm, theo nghĩa rộng, là tập thể những biện pháp, chính sách mà xã hội tiến hành nhằm biến những người thất nghiệp thành những người có việc làm, áp dụng cao nhất nhu cầu việc làm cho mọi người lao động.

Quá trình giới quyền việc làm liên quan đến ba chủ thể kinh tế chủ yếu: những người lao động có nhu cầu tìm việc; các doanh nghiệp hay những người sử dụng lao động và nhà nước. Ngoài ra, các tổ chức xã hội dân sự khác nhau cũng có vai trò nhất định trong việc giới quyền việc làm.

1.1.2. Nguyên nhân của thất nghiệp

Cách phân chia thất nghiệp theo nguồn gốc của nó sẽ giúp ta dễ dàng thích nguyên nhân của hiện tượng thất nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, thất nghiệp nảy sinh là do những nguyên nhân sau:

- Thời gian cần thiết để khám phá và tìm kiếm việc làm và mặt bên có công việc đang tìm kiếm việc thích hợp

- Sự không tương thích giữa kỹ năng làm việc của người lao động và nhu cầu việc làm do sự thay đổi các cấu trúc của các ngành kinh tế.

- S duy trì m c l ng cao h n m c l ng cân b ng m t cách có ch ích: là nguyên nhân c a th t nghi p c i n.

- S thi u h t c a t ng c u v hàng hóa, d ch v và tính c ng nh c c a ti n l ng

Nh ng nguyên nhân trên là các nguyên nhân tr c di n gây ra th t nghi p trong m t n n kinh t th tr ng thông th ng. các n c ang phát tri n, tình tr ng th t nghi p th ng tr m tr ng h n do n n kinh t kém phát tri n, và các th tr ng lao ng kém hoàn thi n, v n hành thi u hi u qu .

1.1.3. Các y u t nh h ng t i vi c làm và gi i quy t vi c làm

Hi u qu c a chính sách gi i quy t vi c làm c a nhà n c luôn b ph thu c và b chi ph i b i nhi u y u t , có kh n ng nh h ng n quá trình t o l p vi c làm và gi i quy t vi c làm. Có th k n các nhân t ch y u sau:

1.1.3.1. Trình phát tri n chung c a n n kinh t và b i c nh kinh t v mô c a nó trong m i giai o n

1.1.3.2. M c hoàn thi n và phát tri n c a th tr ng lao ng

1.1.3.3. Quy mô, c c u dân s và ch t l ng ngu n nhân l c

1.1.3.4. Ti n b khoa h c công ngh và các ngu n l c khác

1.1.3.5. Toàn c u hóa và h i nh p qu c t

1.2. Gi i quy t vi c làm trong i u ki n CNH, H H g n v i phát tri n kinh t tri th c

1.2.1. CNH, H H và v n GQVL các n c ang phát tri n

i v i các n c ang phát tri n, công nghi p hóa c xem là con ng t t y u mà nh ng n c này ph i i qua nh m a t n c thoát kh i tình tr ng l c h u c a m t n n kinh t ch y u đ a vào ngành nông nghi p truy n th ng tr thành m t n c công nghi p, phát tri n. CNH, H H là quá trình chuy n d ch c c u kinh t trong ó t tr ng óng góp trong GDP c a nông nghi p ngày càng gi m đ n, còn t tr ng t ng ng c a khu v c công nghi p và d ch v hi n i ngày càng t ng. M t khác, trong quá trình này, n n kinh t c ng ngày càng c «th tr ng hóa». Su t trong quá trình này, c c u lao ng – vi c làm c ng s chuy n d ch theo h ng gi m t tr ng trong khu v c nông nghi p, t ng t tr ng trong khu v c công nghi p và d ch v , cho n khi ch còn b ph n nh lao ng tham gia s n xu t nông nghi p song n n kinh t v n m b o c s phát tri n lâu dài v i m c thu nh p chung cao.

Gi i quy t vi c làm trong quá trình CNH là quá trình lâu dài và ph c t p. Các n c thành công nh t trong l nh v c này chính là nh ng n c duy trì c t c t n g tr ng kinh t cao, liên t c trong m t th i gian dài. Vì th chính sách gi i quy t vi c làm không tách r i chi n l c và chính sách thúc y t ng tr ng kinh t , h ng n một s t ng tr ng nhanh, b n v ng.

1.2.2. c i m c a CNH, H H g n v i phát tri n kinh t tri th c và nh h ng c a nó n xu th vi c làm

1.2.2.1. c i m c a CNH, H H g n v i phát tri n KTTT

Theo nh ngh a c a OECD, “Kinh t tri th c là n n kinh t trong ó s s n sinh ra, truy n bá và s đ ng tri th c là ng l c ch y u nh t c a s t ng tr ng, t o ra c a c i, vi c làm trong t t c các ngành kinh t ”

1.2.2.2. Tác động của CHN, H H g n v i phát triển KTTT n xu hướng vi c làm

S d ch chuyển c c u kinh t trong quá trình CNH, H H trong b i c nh k inh t tri th c là c s c a xu hướng d ch chuyển c c u vi c làm trong i u ki n các n c ang phát triển hi n nay. Có th th y xu hướng ó b c l m t s khía c nh sau:

Th nh t, Vi c làm và c c u vi c làm s bi n i và d ch chuyển nhanh h n.

Th hai, Nhu c u v vi c làm òi h i k n ng cao s t ng nhanh t ng i so v i nhu c u v vi c làm gi n n, k n ng th p.

Th ba, cùng v i quá trình m c a và h i nh p qu c t , lao ng và vi c làm các ngành truy n th ng, không có l i th so sánh s gánh ch u nhi u r i ro và có xu hướng di chuyển sang nh ng ngành có l i th so sánh.

Th n m, h i nh p qu c t m ra nh ng kênh gi i quy t vi c làm m i, t o ra c c h i l n thách th c m i cho vi c gi i quy t vi c làm.

1.2.3. N i dung c a chính sách QVL trong i u ki n CNH, H H g n v i phát triển KTTT

Trong i u ki n kinh t th tr ng, vi c làm c t o ra thông qua s v n hành c a th tr ng lao ng. Do ó chính sách gi i quy t vi c làm c a nhà n c c th c hi n thông qua s can thi p c a nó vào th tr ng lao ng. Trong b i c nh CNH, H H g n v i kinh t tri th c, i u ó c th hi n nh ng khía c nh sau:

1.2.3.1. T o ra khung pháp lý c n thi t th tr ng lao ng v n hành trôi ch y

các n c ang phát triển, th tr ng lao ng th ng ch a phát triển, ch a hoàn thi n. Trong khi ó, quy mô và ch t l ng ho t ng c a th tr ng lao ng l i ph thu c nhi u vào các quy t c chi ph i các giao d ch trên th tr ng. Trong các quy t c ó, h th ng pháp lu t i u ch nh các quan h v lao ng óng vai trò quan tr ng. Nó bao g m các quy ình pháp lý v i u ki n tham gia th tr ng lao ng, v m c d dàng hay không d dàng trong vi c di chuyển lao ng, v các ràng bu c v ngh a v và quy n l i c a m i bên i v i công vi c, ti n l ng, i u ki n làm vi c c ng nh quá trình th ng l ng, m c c và ký k t các h p ng lao ng. Vì th , vi c hoàn thi n th tr ng lao ng, trên c s t o ra các khung pháp lý nó có th v n hành hi u qu là b c i c n thi t cho vi c gi i quy t vi c làm i v i các n c ang CNH.

1.2.3.2. Các chính sách tác ng v phía c u

Trong quá trình CNH, H H g n v i phát triển KTTT, các chính sách tác ng n c u v lao ng có th c nh h ng theo nh ng khía c nh sau:

- T o nhanh vi c làm trên c s y nhanh quá trình hi n i hóa nông nghi p nông thôn c n coi tr ng vi c các c s công nghi p tuy n d ng lao ng t i ch .

- T o vi c làm trên c s u tiên phát triển các ngành công nghi p ch bi n, có giá tr gia t ng cao, khuy n khích phát triển ti u th công nghi p, làng ngh , phát triển các ngành d ch v , thúc y s n xu t nông nghi p theo h ng hàng hóa, phát triển hình th c trang tr i, m r ng vi c làm khu v c nông thôn.

- T o vi c làm trên c s khuy n khích s phát triển các ngành d ch v

- T o vi c làm qua quá trình t ng c ng h i nh p qu c t

1.2.3.3. Các chính sách tác động v phía cung, bao gồm: Các chính sách kiểm soát dân số. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Xác định nhu cầu và nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế trọng điểm. Khuyến khích ngành khoa học công nghệ cho các ngành kinh tế khác và đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu cho các ngành kinh tế mới, các cách tri thức nhân lực giáo dục, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển kinh tế trọng điểm.

1.2.3.4. Các chính sách hỗ trợ: Các chính sách khuyến khích – cứu trợ lao động. Chú trọng ưu đãi thuế thu nhập, đặc biệt là hỗ trợ công nghệ thông tin. Phát triển khoa học công nghệ tạo điều kiện cho những ngành dấn trên kinh tế trọng điểm có điều kiện ra đời và phát triển thu nhập. Hoàn thiện các thủ tục thủ tục khác như thủ tục vay vốn, thủ tục ngân hàng, thủ tục đăng ký KH -CN...: Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội

1.2.4. Các tiêu chí đánh giá giá trị quy tắc làm trong điều kiện CNH, H H g n v i phát triển kinh tế trọng điểm

Mục tiêu thành công của chính sách giá trị quy tắc làm việc là việc các nước đang CNH trong bối cảnh kinh tế trọng điểm có thể đánh giá trên cơ sở hai nhóm tiêu chí: 1) Các tiêu chí thể hiện sự tiến bộ về mặt xã hội; 2) Các tiêu chí thể hiện sự tiến bộ về mặt chất lượng, phù hợp với xu hướng phát triển dài hạn mà nền kinh tế phải hướng tới.

1.2.4.1. Các tiêu chí chung

Tiêu chí tổng quát đánh giá các thành tựu về giá trị quy tắc làm việc là chất lượng cuộc sống hay năng suất, chất lượng thể chất trong lĩnh vực lao động.

Các nước phát triển, mục tiêu về chất lượng là đạt chất lượng thể chất và thể chất tự nhiên, và trong dài hạn, nếu có thể là giá trị thể chất tự nhiên.

Các nước đang phát triển, do dân số và chất lượng lao động thấp nên hướng tới giá trị thể chất và thể chất giảm ý nghĩa: tốc độ tăng trưởng về chất lượng phải cao hơn tốc độ tăng chất lượng lao động. Hai chỉ tiêu này có thể dùng để đánh giá thích thành tựu trong lĩnh vực giá trị quy tắc làm việc, trong đó ưu tiên tăng trưởng về chất lượng làm việc là ưu tiên.

Ngoài chỉ tiêu chất lượng thể chất chung, người ta còn có thể phân tích chất lượng thể chất theo nhóm tuổi, theo giới tính.

1.2.4.2. Các ưu tiên về chất lượng làm việc

- Chất lượng VL trong nông nghiệp gia đình; chất lượng VL trong công nghiệp, dịch vụ

- Chất lượng VL trong các ngành công nghệ cao hoặc sản xuất lao động đào tạo, có khả năng ngày càng tăng so với những ngành sản xuất lao động giản đơn (tiêu chí này có thể xét chung trong nền kinh tế và xét riêng từng khu vực: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).

1.3. KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC V GQVL TRONG BỐI CẢNH CNH, H H G N V I PHÁT TRIỂN KTTT

1.3.1. Kinh nghiệm giá trị quy tắc làm việc của các quốc gia

1.3.1.1. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

1.3.1.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

1.3.1.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

1.3.1.4. Kinh nghiệm của Malaysia

1.3.2. Tổng kết và rút ra bài học kinh nghiệm chung

Kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy, trong giai đoạn đầu tiên hành CNH các quốc gia ưu tiên GQVL cho nông dân và có các chính sách hỗ trợ cho nông dân trong quá trình tái tổ chức làm. Trong quá trình CNH chú trọng mở rộng ngành thu hút nhiều lao động từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp khác. Cùng với quá trình gia tăng quy mô sản xuất trong nước các quốc gia cũng mở rộng thị trường xuất khẩu lao động và GQVL cho người lao động (Trung Quốc và Malaysia) và tiếp thu những thành tựu KHCN của các nước tiên tiến phát triển sản xuất trong nước.

Đưa mục tiêu GQVL vào trong các kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Tăng cường tích cực chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, phát triển nhanh các khu vực dịch vụ, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước, với nhiều hình thức sản xuất, kinh doanh; đa ngành, đa cấp và tạo điều kiện cho người dân tái tổ chức làm việc nhiều hình thức khác nhau.

Chú trọng đầu tư phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng công tác lao động, mở rộng mạng lưới dịch vụ, nâng cao chất lượng lao động đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Khuyến khích các hình thức du học và tranh thủ hời nh p nhanh vào ngành ngành kinh tế tri thức có khả năng và lợi thế tăng tốc hình thành và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với xu hướng phát triển KTTT.

Xây dựng chính sách ưu tiên, khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, tạo môi trường làm việc thuận lợi: cho vay vốn ưu đãi, miễn giảm thuế có thể hiện trong thị trường và trong các ngành nghề mới, cho thuê, miễn thuế đất đai để thu hút đầu tư.

Hình thành và phát triển thị trường lao động, xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, thông qua hệ thống môi giới, tạo điều kiện làm việc và nghề nghiệp làm việc cùng - cùng lao động cùng nhau.

Xây dựng cơ chế chính sách, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn và đầu tư công nghệ và nhân lực.

Như vậy, CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức là một xu hướng tất yếu của thế giới mà bất cứ quốc gia nào cũng phải trải qua. Trong xu thế đó tri thức cùng với kỹ năng lao động cao sẽ thay thế vốn và tài nguyên thiên nhiên. Gia tăng quy mô sản xuất trong bối cảnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức là một thách thức to lớn đối với mỗi quốc gia đang tiến hành quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. GQVL cho người lao động trong quá trình CNH, HĐH trong bối cảnh kinh tế tri thức Nhà nước phải có các chính sách tác động đến các chính sách tác động đến cùng với lao động cũng như các chính sách hỗ trợ khác nhằm gia tăng quy mô sản xuất cho người lao động.

Kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy, trong giai đoạn đầu tiên hành CNH các quốc gia ưu tiên gia tăng quy mô sản xuất cho nông dân hỗ trợ mở rộng ngành thu hút nhiều lao động từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp khác nhân lực.

Chương 2. THỰC TRẠNG VIỆC LÀM VÀ GIỚI QUY ĐỊNH VIỆC LÀM VIỆC TRONG BỐI CẢNH CNH, H H G N V I PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRỊ TH C

2.1. Chương trình y m nh CNH, H H g n v i phát triển KTTT và chính sách GQVL của Việt Nam

2.1.1. Chương trình và chỉ dẫn của Đảng và Nhà nước VN CNH, H H g n v i phát triển KTTT

Quan điểm y m nh CNH, H H g n v i phát triển KTTT Việt Nam đã nêu lên chính tại Hội CSVN lần thứ IX (2001) và luôn tái khẳng định trong các kỳ hội tiếp theo. Đây là con đường, cách thức lựa chọn phát triển của Việt Nam trong bối cảnh mới khi nhân loại bước vào thế kỷ XXI. Hiện thực hóa sự lựa chọn này, Đảng và Nhà nước đã xây dựng chiến lược chung của y m nh CNH, H H g n v i phát triển KTTT và GQVL cho người lao động.

2.1.1.1. Chỉ dẫn về phát triển công nghiệp Việt Nam

2.1.1.2. Chỉ dẫn của CNH, H H nông nghiệp nông thôn

2.1.1.3. Phát triển môn thể thao khoa học công nghệ, công nghệ nhân lực khoa học công nghệ quốc gia

2.1.1.4. Chương trình chỉ dẫn về phát triển giáo dục – đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong quá trình CNH, H H g n v i phát triển KTTT

2.1.1.5. Thực hiện chính sách m c a, công nghệ thu hút vốn đầu tư nước ngoài

2.1.2. Chương trình, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về GQVL cho người lao động trong bối cảnh CNH, H H g n v i phát triển KTTT

2.1.2.1. Các chương trình và những nguyên tắc

GQVL là một trong những mục tiêu và thước đo quan trọng nhất đánh giá tính ưu việt của một chế độ xã hội, trình độ văn minh của nhân loại. Trong sự nghiệp lãnh đạo của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng yếu tố con người vì con người là trung tâm, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển. Vì vậy, văn kiện quy định việc làm cho người lao động luôn là một trong những chủ đề hàng đầu cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Mục tiêu của chính sách lao động và giới quy định việc làm của Đảng là hướng vào giới phóng sự xã hội, giới phóng và phát huy tiềm năng của lao động, khi đi tìm kiếm công việc và toàn xã hội, coi trọng giá trị của lao động, mở rộng cơ hội cho nhân lực phát triển. Những quan điểm, tác động của Đảng về thực hiện rõ ràng trong các văn kiện hội nghị của Đảng. Văn kiện hội nghị trung ương lần thứ VI, VII, VIII, IX).

Hội nghị đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đưa ra mục tiêu: "Giới quy định việc làm cho 8 triệu người... Tỷ lệ nghèo giảm bình quân 2%/năm, tỷ lệ người qua ngưỡng đói 55%... Phát triển đa dạng các ngành, nghề tạo nhiều việc làm và thu nhập; khuyến khích tạo thu nhập cho người lao động học tập nâng cao trình độ lao động, tay nghề; Đảng thực hiện có chính sách phát triển, trọng dụng nhân tài". [62, tr53]

2.1.2.2. Hướng thực hiện chính sách

- Hoàn thiện thể chế phát triển thị trường lao động
- Vốn tài trợ cho người lao động
- Hỗ trợ di chuyển lao động

- V t n d ng u ãi cho s n xu t, kinh doanh

- Chính sách h tr xu t kh u lao ng

2.2. TH C TR NG GI I QUY T VI C LÀM TRONG B I C NH CNH, H H G NV I PHÁT TRI N KINH T TRI TH C

2.2.1. Quy mô, c c u ch t l ng ngu n nhân l c

2.2.1.1. Quy mô c c u ngu n nhân l c

Theo báo cáo c a B Lao ng th ng bình và xã h i (L - TB&XH) tính n th i i m 31/12/2014 dân s c n c là 90,7 tri u ng i, l c l ng lao ng (dân s t 15 tu i tr lên ang ho t ng kinh t) c n c t g n 53,75 tri u ng i (chi m 59,24% t ng dân s), t ng 1,07 tri u ng i (2,04%) so v i n m 2013. Giai o n 2004-2014, LLL t ng v i t c bình quân 2,31%/n m (t ng ng 1,057 tri u ng i/n m), g p h n 2 l n t c t ng dân s , ph n ánh “l i ích c c u dân s vàng”

Trình CMKT c a LLL ti p t c c c i thi n. Giai o n 2004 - 2014, LLL có CMKT t ng bình quân 10,51%/n m (1,6 tri u ng i/n m), trong ó lao ng qua ào t o có b ng c p/ch ng ch t ng 6,35%/n m (458 nghìn ng i/n m). Do ó, t l lao ng có CMKT ã t ng khá nhanh t 22,7% n m 2004 lên 49,1% n m 4/2014).

Tuy nhiên, t tr ng lao ng qua ào t o có b ng c p/ch ng ch còn th p, m i ch t 18,59% n n m 2014, t ng ng v i 9,99 tri u ng i (g m 2,4 tri u lao ng ã qua ào t o ngh trình s c p và trung c p, h n 2 tri u lao ng có trình t t nghi p trung h c chuyên nghi p và 5,35 tri u lao ng t t nghi p cao ng, i h c tr lên). Hi n nay, ch t l ng lao ng Vi t Nam v n còn r t th p so v i các n c trong khu v c, do ó c n c c i thi n nhanh h n n a áp ng nhu c u phát tri n kinh t và h i nh p.

B ng 2.4. ánh giá c a Ngân hàng Th gi i v ch t l ng nhân l c Vi t Nam

Ch t l ng ngu n nhân l c c a Vi t Nam còn th p và có kho ng cách khá l n so v i các n c trong khu v c. Ch t l ng nhân l c c a Vi t Nam ch t 3,79 i m (thang i m 10), x p th 11 trong s 12 n c châu Á tham gia x p h ng (trong khi Hàn Qu c t 6,91 i m; n t 5,76 i m; Ma-lai-xi-a t 5,59 i m). Vi t Nam ang thi u lao ng có trình tay ngh , công nhân k thu t b c cao. Ch s c nh tranh ngu n nhân l c Vi t Nam t 3,39/10 i m và n ng l c c nh tranh c a n n kinh t Vi t Nam x p th 73/133 n c c x p h ng (WB,2014).

Ng u n: Xu h ng lao ng – Vi c làm Vi t Nam n m 2014

-V ngu n nhân l c ch t l ng cao. C n c hi n có kho ng 9.000 giáo s và phó giáo s , cùng v i trên 3 v n ti n s , có kho ng h n 20 v n ng i có trình th c s . V i s l ng trên, Vi t Nam c tính là m t n c có s l ng l n lao ng có b ng c p trình sau i h c trong khu v c ông Nam Á. Nh ng s l ng ng i có trình i h c trong t ng s lao ng l i th p. Theo s li u t ng h p t B Giáo d c ào t o, t B Lao ng, th ng bình và xã h i, n m 2000, Vi t Nam có 135 sinh viên/v n dân, n m 2007 là 165 sinh viên/v n dân và n m 2009 là 196 sinh viên/v n dân.

Theo k t qu so sánh, ch t l ng ngu n nhân l c Vi t Nam x p th 11 trên t ng s 12 qu c gia c l a ch n nghi n c u. i u áng nh n m nh là, các i m s ánh giá v cán b qu n lý hành chính ch t l ng cao, thành th o ti ng Anh và thành th o công ngh

cao cấp và nguồn nhân lực CLC Việt Nam cần đánh giá r t th p. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của các cách mạng KH - CN hiện đại, vị trí của h n ch h v y trong thị trường Anh và thành thị công nghệ cao cấp và nguồn nhân lực CLC thì l c l ng này s không thể phát huy c t ch t thích ng và t ch t sáng t o tri th c KH - CN hiện đại.

M t trong những thách thức ảnh hưởng đến cấp và nguồn nhân lực CLC là M c s n có lao ng ch t l ng cao. Chỉ số này của Việt Nam r t th p, chỉ t 3,25/10,00 i m. i u này ch ng t l c l ng lao ng trình i h c Việt Nam ch a áp ng c v i nh ng yêu cầu cao cấp và n n kinh t trong bối cảnh hiện nay.

T l lao ng KH & CN trong các cơ quan nghiên cứu và phát triển có trình độ tin s khoa học và tin s là 9,7%, th c s là 3,43%. Trong khi Hàn Quốc trong các Viện nghiên cứu của Nhà nước t l cán bộ khoa học có trình độ tin s là 29,48% và th c s là 45,78%.

2.2.2. Xu hướng gì quyết định vị trí Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH và v i phát triển kinh tế tri thức

2.2.2.1. Chuyển đổi vị trí làm việc nói chung trong nền kinh tế .

N m 2014, C n c có 52,75 triệu lao ng có vị trí làm, tăng khoảng 1,05 triệu ng i (2,15%) so với năm 2013, trong đó khu vực thành thị tăng 581 nghìn ng i (4,02%) và nông thôn tăng 471 nghìn ng i (1,35%). So với năm 2004, số lao ng có vị trí làm g n 10 triệu ng i, năm 2004 c n c có 43,242 triệu lao ng trong đó có 42,316 triệu lao ng có vị trí làm. Giai đoạn 2004 - 2014, do nh ng b t n v kinh tế v mô, tăng trưởng vị trí làm ã suy giảm mạnh, hai lần ch m áy vào năm 2009 (1,62%) và 2013 (0,42%), tuy nhiên ã b t u khôi phục trở lại vào năm 2014 cùng với sự h i phục c a tăng trưởng kinh tế. Theo đó, năm 2014 h s cơ giãn vị trí làm theo tăng trưởng kinh tế c ng t m c 0,36 (tăng trưởng kinh tế tăng thêm 1% thì vị trí làm tăng thêm 0,36%), cao hơn so với năm 2012 (0,28) và năm 2013 (0,08).

Quá trình chuyển đổi cơ cấu vị trí làm việc theo ngành kinh tế ã ch m l i t sau khi ng n nay, Việt Nam vẫn là n c có c c u lao ng l c h u trong ASEAN với t l lao ng nông nghiệp cao thứ 4 (sau Lào, n và Myanmar) và có xu hướng ch ng l i trong nh ng n m g n ây. áng l u ý, vị trí làm việc trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ m g n m t n a s vị trí làm việc cấp và n n kinh tế (46,3%), áng l gi m trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì l i v n t i p t c t ng nh (1,4%). Các làng nghề nông thôn c khôi phục và phát triển, t o nhi u vị trí làm, góp phần thúc y s n xu t và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Qua s phân tích trên ta thấy trong những năm qua dịch vụ là ngành t o ra nhi u vị trí làm nh t và có t c t ng tr ng nhanh nh t, tuy nhiên nh ng n m g n ây t c t ng tr ng c a d ch v có phần ch m l i do tác ng c a kh ng ho ng kinh tế toàn cầu.

C c u vị trí làm việc theo ngh v n còn l c h u. n năm 2014, vẫn còn hơn 40% số lao ng có vị trí làm ang làm trong các ngh s c p, lao ng gi n n; khoảng 49,39% t p trung trong các ngh yêu cầu kỹ năng trung bình như nhân viên văn phòng, nhân viên làm dịch vụ cá nhân, bảo vệ, lao ng có kỹ thu t trong nông nghiệp, thủ công, thủ l p ráp & v n hành máy móc, thi t b , Trong khi đó, chỉ có khoảng 9,22% số vị trí làm việc thuộc nhóm ngh CMKT

b c cao, b c trung và h n 1,1% là các nhà lãnh o trong các ngành, các c p và các n v . áng l u ý, t tr ng lao ng gi n n trong t ng vi c làm l i có xu h ng t ng nh t 39,1% lên 40,05% trong giai o n 2010 -2014. *Chuy n d ch vi c làm theo v th còn ch m do t ng tr ng vi c làm công n l ng ang có xu h ng ch m l i*

2.2.2.2. S bi n i v trình ng i lao ng trong c c u ngành ngh

N n kinh t n c ta hi n nay là n n kinh t h ng ngo i m c a ra th gi i. C c u s d ng lao ng theo trình chuyên môn k thu t trong các ngành này có s khác b i t so v i các ngành khác. Kéo theo s chuy n d ch c a c c u kinh t trình ng i lao ng trong t ng ngành ngh c ng có s thay i.

C c u ngu n nhân l c theo ngành kinh t trong b ng th ng kê trên phát tri n theo hai xu h ng:

(1) Xu h ng gi m t tr ng nhân l c trình i h c trong các ngành g m: Nông, lâm nghi p, th y s n (gi m t 4,34% xu ng 3,46%); Công nghi p khai thác m (gi m t 1,17% xu ng 0,85%); S n xu t và phân ph i i n, khí t, n c (gi m t 1,57% xu ng 1,51%); trong t ng s nhân l c i h c. ây là nh ng ngành g n li n v i n n kinh t nông nghi p và ít g n v i tri th c khoa h c công ngh hi n i.

(2) Xu h ng t ng t tr ng nhân l c trình i h c trong nh ng ngành: Công nghi p ch bi n, ch t o: Th ng nghi p, s a ch a xe có ng c ; D ch v l u trú và n u ng; Thông tin và truy n thông; Tài chính, ngân hàng và b o hi m; Ho t ng chuyên môn, khoa h c và công ngh ; Giáo d c và ào t o. ây là nh ng ngành mà yêu c u v hàm l ng ch t xám và tri th c khoa h c – công ngh hi n t c tra m c cao, g n v i xu h ng phát tri n c a th i i hi n nay.

Nhìn chung, trong i a s ngành u có thu hút lao ng ch t l ng cao các lo i trình k các lao ng trình ti n s . T l lao ng ch t l ng cao ang làm vi c trong các ngành so v i t ng s lao ng c a ngành, cao nh t là các ngành khoa h c và công ngh 63,8%, giáo d c ào t o 45,9%, tài chính và tín d ng 48,74%, kinh doanh tài s n và t v n 32,77%, th p nh t là trong các ngành khách s n, nhà hàng 3,02%, công nghi p ch bi n 4,16%, công nghi p khai thác m 5,02%, các ngành khác t 9-17%.

Theo WB x p h ng v ch s KEI, n m 2012 Vi t Nam x p th 104/146 n c và vùng lãnh th , trong giai o n 2000 - 2012 t ng c 9 b c so v i n m 2000 (113/146), thu c nhóm trung bình th p (KEI 2-4). So sánh v i các n c trong khu v c ông Nam Á, Vi t Nam ng trên 4 n c: Indonesia, Lào, Campuchia, Myanmar (Indonesia có nhi u n m ng trên Vi t Nam).

1.2.2.3. Khu v c FDI và v n GQVL

S l ng vi c làm do khu v c FDI t o ra chỉ m t tr ng không l n nh ng là vi c làm có s c u t cao. Su t u t bình quân/ v trí làm vi c khu v c FDI là 663,4 tri u ng, trong khi su t u t / v trí làm vi c bình quân c a toàn b n n kinh t kho ng 39,3 tri u ng, công nghi p qu c doanh 50 tri u ng, ti u th công nghi p 10 tri u ng, nông lâm ng nghi p 14 tri u ng, , d ch v 27 tri u ng. M c u t / ch làm vi c cao c a khu v c FDI ã góp ph n nâng cao trình công ngh và qu n lý, n ng su t và hi u qu c a vi c làm.

Khu v c FDI c ng t o vi c làm gián ti p cho ng i lao ng.

Việc làm tạo ra tại thị trường lao động của khu vực FDI là con số đáng kể. Theo kết quả điều tra của WB, cứ 1 lao động trực tiếp trong khu vực FDI sẽ tạo ra việc làm cho 2-3 lao động gián tiếp trong khu vực dịch vụ và xây dựng.

Theo số liệu điều tra của Bộ Lao động và Thương binh Xã hội, hiện nay khu vực FDI giữ vị trí quy mô việc làm cho khoảng 4-5 triệu lao động.

2.2.2.5. Vai trò của kinh tế nhân trong quá trình QVLC cho người lao động

Kinh tế nhân đóng vai trò quan trọng trong việc quy mô việc làm cho người lao động. Từ năm 1995 đến năm 2013 tỷ lệ việc làm trong khu vực kinh tế nhân tăng bình quân là 12,3%/năm. Thực tế này cho thấy vai trò quan trọng của khu vực kinh tế phi chính thức trong tạo việc làm và là giá trị cho lao động bình thường. Việt Nam, nhất là trong bối cảnh kinh tế bất ổn, lạm phát tăng nhanh.

2.2.2.6. Xu hướng hàng hóa và xu hướng lao động và QVLC

- Xu hướng hàng hóa và việc làm QVLC

Trend thị trường nhân công giá rẻ, xu hướng hàng hóa đã tạo ra sự đáng kể việc làm cho người lao động và gián tiếp góp phần gia tăng quy mô xã hội. Tỷ lệ tăng trưởng xu hướng luôn cao gấp 2-3 lần tỷ lệ tăng trưởng GDP, thời gian qua, xu hướng đã giúp tạo việc làm, cải thiện thu nhập cho hàng triệu nông dân và các lao động khác nhau tham gia xu hướng nông sản, hàng dệt may, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ và các hàng hóa khác.

- Xu hướng lao động.

Tác động của toàn cầu hóa và di chuyển lao động nước ta ra thị trường lao động thế giới theo cách thức hình thành kết cấu năm 1990. Người lao động Việt Nam làm việc nước ngoài (giới tính là xu hướng lao động) đã đóng vai trò quan trọng trong việc quy mô việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần phát triển kinh tế, giảm nghèo trong giai đoạn vừa qua. Trong giai đoạn 2004 – 2014, thị trường tiếp nhận lao động Việt Nam tăng bình quân hàng năm, mức tăng và phát triển, thời kỳ chỉ có khoảng 10 thị trường hiện nay đã có trên 40 thị trường tiếp nhận lao động. Kết quả nghiên cứu của Viện Khoa học và Xã hội (ILSSSA, 2011) cho thấy vai trò tích cực của XKLD trong kinh tế và xã hội. Về kinh tế, hàng năm số người di chuyển nước ngoài khoảng 1,8 – 2 triệu USD mỗi năm, chỉ chiếm khoảng 2% GDP. Về mặt xã hội, XKLD góp phần gia tăng việc làm và nâng cao thu nhập cho lao động, đặc biệt là lao động nghèo, trình độ thấp (chỉ chiếm trên 90% số lao động ở XKLD). Bên cạnh đó, XKLD giúp làm tăng trình độ chuyên môn kỹ thuật, ý thức trách nhiệm và tác phong công nghiệp và nhận thức xã hội của người lao động, góp phần nâng cao vị thế của người XKLD trong gia đình và trong cộng đồng.

2.3. Thu nhập của người lao động

2.3.1. Mức thu nhập chung của người lao động

Năm 2014, mức tiêu chuẩn sống bình quân/người/tháng là 4,084 nghìn VNĐ, tăng khoảng gần 21% so với năm 2009 (2.258 nghìn VNĐ), tỷ lệ tăng bình quân tiêu chuẩn sống danh nghĩa giai đoạn 2009-2014 khá cao, 13,58%/năm. Tỷ lệ tăng tiêu chuẩn sống thực bình quân giai đoạn này là 7,8%/năm.

2.3.2. Thu nhập theo ngành nghề

Cùng với sự chuyển dịch các cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động trong giai đoạn 2004-2014 thu nhập của người lao động trong các ngành kinh tế khác nhau cũng có sự thay đổi nhanh chóng.

Nông nghiệp là ngành có mức tỉ lệ tăng thấp nhất, mức dù tăng tỉ lệ tăng cao hơn, song vẫn chưa thu hút được kho công nhân lực mới vào các ngành còn lại.

Xét theo ngành kinh tế, năm 2014, mức tỉ lệ tăng ngành nông nghiệp là 2.8 triệu người/tháng, chiếm 69% mức tỉ lệ tăng chung và bằng 58% mức tăng trong khu vực dịch vụ. Ngành dịch vụ là ngành có mức tỉ lệ tăng cao nhất và liên tục tăng qua các năm, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2009-2014 là 13.37%/năm.

Tỉ lệ tăng khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức tăng cao nhất, năm 2014 bình quân 5,5 triệu người/tháng, tốc độ tăng giai đoạn 2011 - 2014 là 12%.

2.3.3. Thu nhập giữa các vùng kinh tế

Theo số liệu thống kê của BLS - TBXH, trong giai đoạn 2004 - 2014 không có chênh lệch nhiều về tỉ lệ tăng giữa các vùng kinh tế, tốc độ tăng tỉ lệ tăng nhanh giữa các vùng kinh tế khác so với 2 vùng kinh tế công nghiệp (khu vực Sông Hồng và Đông Nam Bộ) đang dần thu hút công nhân lực mới giữa các vùng với nhau.

2.4. Ảnh hưởng kết quả GQVL cho người lao động trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT

2.4.1. Những thành tựu đạt được

Thị trường, công nhân và nhà nước đã xây dựng hệ thống chính trị, chính sách ứng dụng những mô hình mới trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT theo cơ sở tiến bộ GQVL cho người lao động trong bối cảnh phát triển KTTT và toàn cầu hóa kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Thứ hai, hệ thống chính sách được ban hành ngày càng đầy đủ và hoàn thiện

Thứ ba, thành tựu nổi bật của hệ thống chính sách việc làm là tạo ngày càng nhiều việc làm cho xã hội. Chính sách việc làm của người lao động tăng lên, giữ lại các cơ hội việc làm cho người lao động trong bối cảnh lực lượng tham gia lao động ngày càng tăng.

Giai đoạn 2004- 2014, quy mô lực lượng lao động tăng mạnh, từ 42,36 triệu người năm 2000 lên 52,75 triệu người, tốc độ tăng bình quân 2,6%/năm, bằng 2 lần tốc độ tăng dân số.

Tăng số việc làm tăng lên, việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh hơn ngành nông nghiệp. Tỷ trọng lao động việc làm trong nông nghiệp ngày càng giảm từ 59,6% năm 2004 xuống còn 46,3% năm 2014. Điều này phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ tư, quy mô, cơ cấu và chất lượng lao động ngày càng được cải thiện

Thứ năm, thu nhập của người lao động ngày càng tăng lên và không có sự chênh lệch về tỉ lệ tăng giữa các vùng miền trong cả nước.

2.4.2. Những hạn chế, yếu kém

Nền kinh tế cho đến nay vẫn đi theo lối mòn vĩ mô cũ dựa vào mô hình công nghiệp hóa kiểu cũ. Tuy đã chuyển sang kinh tế thị trường, hình thức quản lý, thu hút vốn đầu tư FDI, gia nhập WTO, tự do hóa thương mại, nhưng không có tiến bộ vĩ mô về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh. Nền kinh tế vẫn dựa vào kinh tế gia công, bán tài nguyên, nhập công nghệ mà phần lớn là công nghệ chuyển giao, chưa phát huy được năng lực KH&CN của quốc gia.

Mặc dù đã có sự chuyển biến tích cực về chất, trình độ của LLL. Việt Nam vẫn còn thấp, năm 2014, gần 51% LLL không có chuyên môn kỹ thuật (CMKT) và chỉ có khoảng 18,45% LLL có bằng cấp/chứng chỉ. Hiện nay, chất lượng lao động Việt Nam vẫn còn rất thấp so với các nước trong khu vực, do đó cần có cải tiến nhanh hơn nữa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và hình thức.

Trong giai đoạn 2004-2014, chất lượng việc làm dần được nâng lên song vẫn còn thấp và có xu hướng giảm, trên 63% trong tổng số việc làm là việc làm dãi dạt, thiếu (lao động tự làm và lao động hộ gia đình); 41% là các công việc giản đơn; 47% là việc làm trong ngành nông nghiệp có năng suất thấp.

Năm 2014 tỷ lệ lao động trong nông, lâm nghiệp vẫn còn 46,3%, thấp hơn trên cho thấy: “*Chiến lược phát triển nông thôn bền vững Việt Nam đã ra mắt tiêu điểm năm 2015, tỷ lệ lao động nông nghiệp chỉ 40-41% lao động xã hội, năm 2020 còn khoảng 25-30% lao động xã hội*” không thể thực hiện được.

Giai đoạn 2004 – 2014, tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước thấp và có xu hướng giảm, còn 1,96% năm 2014. Đây là một trong những hình thức các nước đang phát triển, nơi có nhu cầu lao động hộ gia đình và lao động tự làm trong khu vực kinh tế phi chính thức. Vấn đề thực sự cần quan tâm đây là các hình thức thất nghiệp “trá hình” như việc làm có điều kiện làm việc kém, thu nhập thấp hay không đầy đủ thời gian. Tỷ lệ thất nghiệp cao trong thanh niên và trong nhóm lao động có trình độ CMKT cao làm gia tăng chi phí kinh tế - xã hội, lãng phí nguồn nhân lực, ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Tình trạng thất nghiệp phân bố không đồng đều khu vực thành thị, trong khi tình trạng thiếu việc làm lại phân bố không đồng đều khu vực nông thôn do lao động khu vực nông thôn chủ yếu là lao động nông nghiệp hay lao động hộ gia đình, lao động tự làm trong khu vực kinh tế phi chính thức. Thiếu việc làm cũng là vấn đề của lao động trẻ.

Thị trường lao động chưa đáp ứng nhu cầu lao động CMKT của các DN, thiếu các DN FDI, nguyên nhân chủ yếu là do chất lượng đào tạo. Một căn cứ gia tăng và của lao động chất lượng cao, đào tạo chưa gắn vào nhu cầu của các khu vực kinh tế và các ngành, tình trạng mất cân đối giữa các ngành nghề đào tạo.

2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế và GQVL cho người lao động trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT

Hạn chế lớn nhất là chính sách việc làm hiện nay chủ yếu mang tính chủ trương, nội dung làm theo chỉ đạo, càng nhiều việc làm càng tốt mà chưa chú trọng đến chất lượng việc làm. Vì vậy, chưa khuyến khích người lao động nâng cao trình độ và tay nghề. Chúng ta

chính sách vĩ mô, quy hoạch phát triển vĩ mô làm dài hạn, tổ chức thực hiện các chính sách vĩ mô làm chấp hành kỷ luật và hiệu quả cao. Việc phân phối lại các quan trọng ngành và địa phương ngành. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách vĩ mô làm ảnh hưởng các quan, tổ chức và các địa phương quan tâm như hiệu quả chấp hành thực sự áp dụng yêu cầu.

Tổ chức hoạt động dịch vụ vĩ mô làm chấp hành thực sự chuyên nghiệp, chấp hành khoa học. Hoạt động xuất khẩu lao động chấp hành hiệu quả. Các chương trình hỗ trợ người lao động trở về nước tái hòa nhập thị trường lao động trong nước chấp hành chú trọng.

2.4.4. Những vấn đề đặt ra trong quá trình GQVL cho người lao động trong bối cảnh CNH, HĐH và phát triển KTTT

Việt Nam có ảnh hưởng là một thị trường hấp dẫn khác biệt trong quá trình công nghiệp hoá khi thi đấu một ngành công nghiệp mới như trong khi các nước châu Á khác thì dồn trọng tâm vào những ngành công nghiệp chủ yếu. Bởi vậy cần phải xác định ngành công nghiệp mới như theo những phát triển KTTT.

Thị trường yếu kém của thị trường nguồn nhân lực nông thôn hiện nay đang trở thành lực cản của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Lực lượng nhân công hiện tại, giá trị đồng nghĩa một đơn vị sản phẩm nông nghiệp khi nhu cầu DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ảnh hưởng ngược lại làm việc của lao động nước ta thấp hơn so với nhu cầu gia tăng trong khu vực.

- Nhà nước chấp hành xây dựng chi tiêu kế hoạch thị trường vĩ mô quy định vĩ mô làm cho người lao động thoát khỏi cảnh nghèo đói, bãi bỏ tập gia công hàng nước ngoài, trở thành nước công nghiệp phát triển với trên 90 triệu dân, công nghiệp VN cần phải có chiến lược phát triển tương xứng, bù đắp chính sách thị trường kỷ luật trong thị trường.

Cần thu hút các tập đoàn xuyên quốc gia có vốn lớn, có trình độ công nghệ cao vào phát triển các ngành công nghiệp sản xuất tiêu dùng sản xuất, các ngành công nghiệp nặng, các ngành công nghiệp công nghệ cao (công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tin học).

Từ năm 1996 đến 2014 mức độ có khoảng 1,1 triệu người tham gia thị trường lao động như kế hoạch của Nhà nước mức độ quy định vĩ mô làm cho 1 triệu lao động (152, tr28). Bởi vậy lao động đôi lần đi qua các năm là không tránh khỏi.

Tỷ lệ lao động có việc làm qua đầu tư chiếm 17,9% nên chiến lược vĩ mô làm thị trường, ngược lại lao động thất nghiệp. Nguyên nhân do các ngành nghề, các thành phần kinh tế chấp hành phát triển mới mẻ, công tác đầu tư ngành chấp hành chú trọng ứng dụng mới đến tình trạng chiến lược lao động thất nghiệp không áp dụng yêu cầu kinh tế thị trường.

Áng báo ngành nghề là tình trạng thất nghiệp của thanh niên. Số thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi chiếm 47,0%. Năm 2013, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn gần 5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của nhóm người từ 25 tuổi trở lên. Điều đáng lưu ý là tỷ lệ thất nghiệp của lao động có trình độ CMKT khá cao, tỷ lệ thất nghiệp cao ngành nghề có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (7,9%), tỷ lệ thất nghiệp cao là 5%, trong khi tỷ lệ này của ngành nghề không có đầu tư chỉ là 1,9%. Hệ thống chính sách về lao động, vĩ mô làm Việt Nam hiện nay chính là sự chênh lệch của nhu cầu chính sách công nghệ các chương trình, dự án có liên quan. Việc chênh lệch về mặt chính sách đôi khi thể hiện khi có quá nhiều các

B, ngành cũng tham gia vào các chương trình dự án hoặc có sự chênh lệch về thị trường, vùng dự án...

Như vậy, chương 2 đã phân tích những nguyên nhân chủ quan và khách quan của thất bại của GQVL Việt Nam trong 10 năm qua. Việt Nam đang thực hiện những chuyển đổi theo chỉ đạo, nên các ngành kinh tế chuyển đổi chậm; hiểu quá sâu về vấn đề và năng suất lao động thấp... Mô hình tăng trưởng theo chỉ đạo sẽ không còn phù hợp, vì không thể “đốt tiền”, không thể “rút ngắn”... Nó sẽ vượt quá tài nguyên và hủy hoại môi trường, cùng với hệ thống kinh tế - xã hội khác nhau không có các điều kiện và nhân tố hợp lý.

Chương 3: QUAN NIỆM, NHẬN ĐỊNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP VỀ GQVL VIỆT NAM ĐỂ ĐẠT MỤC TIÊU CNH, H H G N V I PHÁT TRIỂN KTTT

3.1. Quan niệm và nhận định về GQVL cho ngành nông nghiệp trong quá trình CNH, H H G N V I phát triển KTTT

3.1.1. Quan niệm về GQVL cho ngành nông nghiệp trong quá trình CNH, H H G N V I phát triển kinh tế tri thức

GQVL cho ngành nông nghiệp trong quá trình CNH, H H G N V I phát triển KTTT Việt Nam hiện nay luận án đã đưa ra 5 quan niệm:

3.1.1.1. Coi GQVL là một trong các tiêu chí trong mô hình quản lý hàng đầu của các nhà lãnh đạo phát triển trong thời kỳ CNH, H H G N V I phát triển KTTT

Không ngừng nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống của người dân là các tiêu chí mà các quốc gia đều theo đuổi. Điều đó có thể thực hiện được trên cơ sở thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh, bền vững, có khả năng tạo ra nhiều công việc, việc làm. Vì thế, các tiêu chí việc làm phải nằm trong số ít các tiêu chí ưu tiên khi xây dựng và thực thi các chính sách phát triển trong thời kỳ CNH, H H G N V I phát triển kinh tế tri thức.

3.1.1.2. Lựa chọn tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, có chất lượng làm các tiêu chí của GQVL

Tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng sản lượng hay thu nhập) và tăng trưởng việc làm nói chung thường có mối liên quan thuận với nhau. Các tiêu chí của GQVL về việc làm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho thấy cần ưu tiên các mô hình, chính sách tăng trưởng kinh tế nhanh song lại tạo ra nhiều việc làm.

3.1.1.3. GQVL trên cơ sở nguyên tắc thị trường, trong đó việc hoàn thiện các thể chế thị trường nói chung, thị trường lao động nói riêng là nền tảng quản lý các tiêu chí việc làm trong dài hạn

Vấn đề việc làm phải được ghi quy định trong bộ khung nền kinh tế thị trường, theo các nguyên tắc thị trường, thông qua các giao dịch tự nguyện của các bên trên thị trường lao động. Do vậy, tìm kiếm việc làm, nhà lãnh đạo có việc làm trực tiếp là sự lựa chọn và trách

nhì m, quy n ch ãng c a ãng i lao ãng, tránh ki u bao c p nh th i k k ho ch hóa t p trung tr c ãy. Do v y, ãy i u quan tr ãng là ph i xác nh úng vai trò c a nhà n c trong l nh v c GQVL. Tr c h t là thi t l p th tr ãng, h tr th tr ãng, (c bi t và tr c ti p là th tr ãng lao ãng), t o i u ki n và m b o cho c ch v n hành t t, có hi u qu .

3.1.1.4. GQVL ph i phù h p v i nguyên t c c a m t n n kinh t m c a, h i nh p qu c t

B i c nh th i i kinh t tri th c, nh ã phân tích, òi h i CNH hi u qu là CNH, H H theo nguyên t c m c a, h i nh p qu c t . Do v y, vi c x lý bài toán vi c làm nói chung c a n n kinh t c ãng ph i tuân th nguyên t c này.

3.1.1.5. Coi nâng cao ch t l ãng ngu n nhân l c là khâu then ch t trong l nh v c GQVL m t cách dài h n

Trong i u ki n kinh t tri th c, v i vi c m c a và h i nh p qu c t ãng càng sâu, r ãng, yêu c u c nh tranh kinh t ãng c t trên nh ãng n n t ãng m i, theo nh ãng chu n m c qu c t ãng càng cao. Vì l ó, u tiên nâng c p nhanh ch t l ãng chung c a ãng lao ãng ph i c xem là h ãng i chi n l c trong các l a ch n chính sách phát tri n c ãng nh trong các chính sách gi i quy t vi c làm.

3.1.2. nh h ãng, m c tiêu GQVL cho ãng i lao ãng trong b i c nh CNH, H H g n v i phát tri n KTTT

Th nh t, t o l p ãng b các y u t c a th tr ãng lao ãng trong n c và trong i u ki n h i nh p qu c t .

Th hai, b o m phân b lao ãng ãng ãng nhu c u phát tri n kinh t , phát tri n m nh th tr ãng lao ãng chính th c, c bi t chú tr ãng phát tri n doanh nghi p trong các ô th l n, các vùng kinh t tr ãng i m, các khu công nghi p, khu ch xu t, h tr lao ãng trong khu v c phi chính th c gi m s m t cân i gi a thành th và nông thôn, gi a các vùng kinh t , gi a các lo i hình doanh nghi p, gi a các nhóm ãng i lao ãng k n ãng và không k n ãng.

Th ba, trong giai o n u d a vào chi n l c phát tri n các ngành s d ãng l c l ãng lao ãng l n, nh h ãng xu t kh u, phát huy c các l i th so sánh và ti m n ãng c a l c l ãng lao ãng , xóa b nh ãng h n ch ph thu c vào lao ãng giá r và k n ãng th p; giai o n sau t p trung vào nhu c u ngu n nhân l c cho phát tri n các ngành công nghi p, d ch v yêu c u công ãng và k n ãng cao nh m t m c n ãng su t lao ãng trung bình trong khu v c.

Th t , nâng cao ch t l ãng ngu n nhân l c thông qua y m nh ào t o k n ãng, n ãng l c th c hành, phát tri n h th ãng giáo d c, ào t o ãng nh c u c a th tr ãng lao ãng trong n c và qu c t , c ãng nh nhu c u h c t p su t i c a ãng i dân, chu n hóa ch t l ãng ào t o theo tiêu chu n qu c t .

Th n m, b o m t do l a ch n vi c làm và thúc y d ch chuy n lao ãng ãng ãng nhu c u chuy n d ch c c u kinh t theo h ãng CNH và h i nh p kinh t qu c t .

Th sáu, t ng c ng an sinh xã h i cho ng i lao ng trong quá trình làm vi c c ng nh chuy n i vi c làm.

3.2. Các gi i pháp GQVL cho ng i lao ng trong b i c nh CNH, H H g n v i phát tri n KTTT

Nh ã trình bày, tham gia vào quá trình GQVL có nhi u ch th khác nhau: nhà n c, ng i lao ng, các doanh nghi p...Ng i lao ng, m t khi ã l a ch n tham gia vào l c l ng lao ng, t t y u có ng c t thân tìm ki m vi c làm khi h r i vào tr ng thái th t nghi p. B n thân s có ng l c t nhiên, phù h p v i s thích và i u ki n, hoàn c nh c a mình chu n b các ki n th c, k n ng c n thi t nh m áp ng c các yêu c u c a nhà tuy n d ng. H s tích c c tìm ki m các thông tin v các c h i vi c làm và s n sàng bi n các c h i ó thành hi n th c. Cái mà nh ng ng i lao ng c n là m t môi tr ng thu n l i, an toàn chu n b v m t n ng l c, tìm ki m vi c làm c ng nh làm vi c sau khi c tuy n d ng. Các doanh nghi p có vai trò to l n trong vi c t o ra các v trí làm vi c. Trên th tr ng lao ng, doanh nghi p óng vai trò phía c u lao ng. Tuy nhiên, t o ra vi c làm là h qu ch không ph i là m c tiêu hay ch c n ng c a doanh nghi p. B i v y,, khi c p n các gi i pháp trong l nh v c gi i quy t vi c làm, lu n án h n ch vi c ch trình bày các gi i pháp t phía nhà n c.

3.2.1. Hoàn thi n các th ch th tr ng nói chung, th ch liên quan n th tr ng lao ng nói riêng

Vi c hoàn thi n các th ch kinh t , th ch th tr ng nói chung có ý ngh a vô cùng quan tr ng. Ngoài ra, liên quan tr c ti p n v n lao ng, vi c làm, vi c hoàn thi n các th ch chi ph i s v n hành c a th tr ng lao ng là gi i pháp c n thi t.

3.2.2. Nâng cao n ng l c và hi u qu qu n lý nhà n c i v i th tr ng lao ng

Nhà n c trong n n kinh t th tr ng có b n ch c n ng ch y u là thi t l p khung kh pháp lu t t o môi tr ng pháp lý mà m i ch th kinh t k c nhà n c c ng ph i tuân theo, h n ch khuy t t t c a th tr ng th tr ng ho t ng hi u qu h n trong vi c th c hi n công b ng xã h i, i u ti t v mô.

3.2.3. Ti p t c y m nh vi c phát tri n và nâng cao ch t l ng c a h th ng giáo d c, ào t o, áp ng yêu c u CNH, H H g n v i phát tri n KTTT

Th c tr ng th tr ng lao ng Vi t Nam cho th y m t b ng ch t l ng ngu n nhân l c Vi t Nam nói chung khá th p; thi u h t nghiêm tr ng các lao ng c ào t o t t , có k n ng cao. Rõ ràng i u này nh h ng l n n t c và ch t l ng c a t ng tr ng kinh t c ng nh t ng tr ng vi c làm. Nguyên nhân c n b n c a th c t này n m trong s y u kém và h n ch c a h th ng giáo d c và ào t o. Do v y, khi nâng cao ch t l ng ngu n lao ng c coi là y u t then ch t thì vi c t p trung phát tri n, nâng c p nâng cao ch t l ng c a chính h th ng giáo d c, ào t o là gi i pháp c c k c n thi t và quan tr ng.

3.2.4. y nhanh nh p và nâng cao hi u qu c a quá trình CNH, H H thông qua i m i mô hình t ng tr ng, tái c c u n n kinh t , xác l p các i u ki n thu n l i cho s t ng tr ng nhanh, b n v ng, phù h p v i i u ki n c a KTTT

T ng tr ng vi c làm ch có th di n ra trong i u ki n t ng tr ng kinh t , h n n a, t c t ng tr ng kinh t ph i cao h n t c t ng dân s và lao ng m t cách áng k . Tuy nhiên, nh ng n m g n ây, t ng tr ng kinh t c a Vi t Nam có xu h ng ch ng l i. Các ng l c c a mô hình t ng tr ng c , theo chi u r ng ã d n d n c n ki t, đòi h i Vi t Nam ph i i m i mô hình và cách th c t ng tr ng, chuy n d n sang ph ng th c t ng tr ng theo chi u sâu, d a vào ch t l ng và hi u qu , c d n d t nhi u h n b i ti n b công ngh và i ng nhân l c ch t l ng cao. ây là nh h ng gi i pháp có ý ngh a chi n l c, phù h p v i nguyên t c c a kinh t tri th c.

3.2.5. M mang ngành ngh m i và nh ng ngành s d ng nhi u lao ng QQVL t i ch

T o vi c làm t i ch có ý ngh a quan tr ng không ch v i v n lao ng vi c làm c a khu v c nông thôn mà còn có ý ngh a l n h n v i s phát tri n c a c qu c gia. Trên th gi i t o vi c làm phi nông nghi p t i các vùng nông thôn là m t trong nh ng gi i pháp chính giúp thay i b m t nông thôn t i nhi u qu c gia.

3.2.6. M t s gi i pháp khác

- Xây d ng c s h t ng
- C i ti n chính sách ti n l ng, chính sách tài chính, giá c ...

Nh v y, v i b i c nh c a m t n c ang trong quá trình chuy n i và h i nh p sâu h n vào n n kinh t th gi i thì s hình thành và phát tri n c a th tr ng lao ng Vi t Nam v n mang c i m c a m t th tr ng còn nhi u y u kém. V c b n Vi t Nam v n là m t th tr ng d th a lao ng trong nông nghi p, nông thôn v i ch t l ng cung lao ng th p, phân b ch a h p lý và kh n ng di chuy n còn b h n ch . QQVL Vi t Nam trong quá trình CNH, H H g n v i phát tri n KTTT c n th ng nh t theo các quan i m: Coi QQVL là m t trong m c tiêu kinh t v mô quan tr ng hàng u c a m i chi n l c phát tri n trong th i k CNH, H H g n li n v i phát tri n KTTT; L y t ng tr ng kinh t nhanh, b n v ng, có ch t l ng làm c s QQVL; QQVL trên c s nguyên t c th tr ng, trong ó vi c hoàn thi n các th ch th tr ng nói chung, th tr ng lao ng nói riêng là n n t ng quan tr ng x lý các vi c làm trong dài h n; QQVL ph i phù h p v i nguyên t c c a m t n n kinh t m c a, h i nh p qu c t ; Coi nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c là khâu then ch t trong l nh v c QQVL m t cách dài h n.

th c hi n c m c tiêu chung c a phát tri n th tr ng lao ng trong quá trình CNH, H H g n v i phát tri n KTTT c n th c hi n ng b nhi u gi i pháp trong ó Nhà n c óng vai trò ch o trong quá trình QQVL cho ng i lao ng.

K t lu n

1. Trong th i i ngày nay, n n kinh t tri th c ã hình thành và tr thành hi n th c nhi u n c, ó là xu th t t y u c a quá trình phát tri n s c s n xu t là thành t u quan tr ng c a loài ng i. Không n n kinh t c a m t qu c gia nào ngày nay có th n m ngoài

mng l i kinh t toàn c u. Do v y, hi u bi t v các qu c gia khác có cách phát tri n kinh t h p lý c a mình là y u t vô cùng quan tr ng. Nhi u n c ang phát tri n l a ch n chi n l c “ i t t” và h ang i nhanh vào kinh t tri th c. i v i Vi t Nam ây là th i c và c ng là thách th c h t s c to l n và quy t li t.

2. Quá trình CNH, H H Vi t Nam i h i ng th i th c hi n hai nhi m v thi t y u, quan tr ng: Chuy n t kinh t nông nghi p sang kinh t công nghi p và chuy n t kinh t công nghi p sang kinh t tri th c. Hai nhi m v này ph i c th c hi n ng th i, l ng ghép, b sung h tr cho nhau. Trong quá trình th c hi n ng th i c hai nhi m v trên Vi t Nam ang ng tr c m t tình hu ng: V a th a lao ng gi n n công nhân t p v v a thi u lao ng có ch t l ng cao ph c v s phát tri n c a n n kinh t tri th c.

3. Trong 10 n m qua (t n m 2004-2014) Nhà n c ã th c hi n nhi u th c hi n nhi u chính sách và s d ng các gi i pháp GQVL cho ng i lao ng. Tuy nhiên, t l lao ng th t nghi p và thi u vi c làm v n t n t i. ó là m t trong nh ng v n c b n c n gi i quy t c a quá trình phát tri n kinh t xã h i.

4. Khó kh n nh t i v i Vi t Nam hi n nay là v a ph i ào t o nhân l c áp ng yêu c u c a KTTT, ti p thu công ngh m i, v a ph i GQVL cho hàng ch c tri u lao ng gi n n. Trong 10 n m qua s l ng lao ng rút kh i nông nghi p ít h n s l ng lao ng t ng thêm do t c t ng dân s nông thôn v n còn khá cao, d n n tình tr ng dân s và l c l ng lao ng nông thôn không nh ng không gi m i mà còn t ng nhanh. Th t nghi p và tình trang thi u vi c làm n c ta ang tr nên gay g t òi h i c p bách ph i gi i quy t trong th i gian s m nh t.

5. S chuy n d ch c c u vi c làm theo xu th CNH, H H g n v i phát tri n KTTT ã có s chuy n bi n nh t nh nh ng th c t cho th y t c chuy n bi n r t ch m ch a áp ng nhu c u phát tri n c a n n KTTT. T l L CLC trong n n kinh t còn chi m t l r t khiêm t n so v i tiêu chí phát tri n c a n n KTTT. S l ng lao ng qua ào t o ã t ng lên nh ng không áp ng yêu c u c a th tr ng lao ng trong b i c nh toàn c u hóa và KTTT. T l th t nghi p c a sinh viên ngày càng t ng lên. Ch s phát tri n KTTT - KEI còn r t th p so v i khu v c và trên th gi i.

6. Th c tr ng GQVL Vi t Nam trong 10 n m (t n m 2004 - 2014) cho th y: quá trình GQVL ch a t c nh ng n i dung và tiêu chí c a GQVL trong quá trình CNH, H H g n v i phát tri n KTTT. ó là v a gi i quy t c vi c làm cho s l ng lao ng đôi d trong nông nghi p trong quá trình CNH, H H v a gia t ng nhanh s l ng lao ng ch t l ng cao áp ng nhu c u phát tri n c a n n KTTT.

7. Xét v thu nh p c a ng i lao ng: l c l ng lao ng trong các ngành KTTT ã t ng lên nh ng t c t ng tr ng không thu nh p c a lao ng ng trí tu ch a b t k p quá trình t ng thu nh p c a n n kinh t nói chung. Thu nh p ch a tr thành ng l c m nh m l o i cu n ng i lao ng theo xu h ng phát tri n c a n n kinh t tri th c.

8. Trong suốt những nguyên nhân cơ bản dẫn đến thất bại của GQVL Việt Nam trong 10 năm qua quan trọng nhất đó là nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi, thị trường lao động mới hình thành nên các yếu tố thị trường chưa phát triển đầy đủ, thiếu vắng các chủ bao cấp vẫn còn tồn tại... Đó dẫn đến tình trạng người lao động chưa tham gia tích cực vào công việc trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT.

9. Để thực hiện các mục tiêu phát triển của thị trường lao động trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế thị trường mở có một thị trường hiện đại, hiệu quả, tích cực tranh và công bằng, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nêu trong Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015-2020- 2030. Mục tiêu này cần được triển khai thành các mục tiêu cụ thể thể hiện rõ các yêu cầu về mặt cung, cầu, kết nối công nghệ an sinh cho người lao động quá trình GQVL: Tuân thủ nguyên tắc thị trường, bỏ mọi công khai minh bạch, người tham gia hành nghiệp với thị trường toàn cầu, tuân thủ theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế

10. Thực hiện thành công chính sách GQVL cho người lao động trong quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển KTTT phải thực hiện đúng bản chất ưu đãi pháp lý phía Nhà nước và doanh nghiệp - những người trực tiếp sử dụng lao động. Các bên, từ phía người lao động phải chấp hành, tích cực tạo việc làm và tìm kiếm việc làm bỏ mọi thủ tục và những rào cản cho bản thân và gia đình.